

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2019

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 21.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch**



**Lê Quang Thế**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>617.753.352.307</b>	<b>658.688.060.962</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>118.603.662.825</b>	<b>160.406.390.448</b>
1. Tiền	111		114.103.662.825	154.406.390.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>362.681.859.901</b>	<b>340.407.610.051</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	237.397.234.828	203.787.524.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	94.138.396.693	112.495.387.620
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	34.368.503.519	24.527.473.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(3.222.275.139)	(402.776.015)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>125.365.247.577</b>	<b>149.192.390.514</b>
1. Hàng tồn kho	141		125.365.247.577	149.192.390.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.102.582.004</b>	<b>8.681.669.949</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.12</b>	4.913.410.322	1.264.959.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.158.026.327	7.385.587.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	31.145.355	31.122.855
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>481.289.394.767</b>	<b>480.783.705.455</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.793.322.306</b>	<b>66.383.322.306</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>V.7</b>	69.377.843.139	64.967.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.4</b>	1.415.479.167	1.415.479.167
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>346.459.500.076</b>	<b>348.546.300.673</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	107.396.100.076	109.482.900.673
- Nguyên giá	222		296.491.208.960	336.043.898.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.095.108.884)	(226.560.997.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.9</b>	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>21.777.430.838</b>	<b>15.143.833.331</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.777.430.838	15.143.833.331
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>36.535.440.000</b>	<b>45.205.808.573</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	8.670.368.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.723.701.547</b>	<b>5.504.440.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	5.723.701.547	5.504.440.572
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.099.042.747.074</b>	<b>1.139.471.766.417</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>768.184.556.379</b>	<b>806.301.984.431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>466.827.665.175</b>	<b>453.407.729.047</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	165.719.534.730	139.711.097.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	96.756.702.311	94.977.852.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.420.665.266	1.784.344.611
4. Phải trả người lao động	314		5.424.495.835	4.018.732.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.546.680.784	42.557.861.043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	35.281.049.724	36.560.454.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	130.699.228.809	129.563.621.477
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.979.307.716	4.233.765.692
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>301.356.891.204</b>	<b>352.894.255.384</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	82.415.801.910	139.604.420.160
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	59.357.473.832	51.947.570.188
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	27.547.485.462	29.306.135.036
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>330.858.190.695</b>	<b>333.169.781.986</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>330.858.190.695</b>	<b>333.169.781.986</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.084.692.283	39.086.378.232
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.217.887.457	9.428.857.444
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.507.367.098	53.423.692.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.876.355.126	41.974.775.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.631.011.972	11.448.916.955
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.464.863.857	84.647.473.496
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.099.042.747.074</b>	<b>1.139.471.766.417</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm 2019	Năm 2018
			Quý 4-2019	Quý 4-2018		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	201.209.334.404	149.837.020.031	346.906.781.647	358.081.131.910
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.209.334.404	149.837.020.031	346.906.781.647	358.081.131.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	183.195.749.752	139.124.931.422	326.517.924.798	323.790.627.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.013.584.652	10.712.088.609	20.388.856.849	34.290.504.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	1.527.929.032	1.562.747.739	20.540.336.715	9.767.113.942
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	4.645.863.902	5.420.378.090	15.329.841.754	17.800.823.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.705.818.165	5.270.491.952	15.233.131.919	17.414.212.818
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	813.226.745	(3.486.463.573)	724.470.943
9. Chi phí bán hàng	25		13.129.804	217.975.996	107.348.119	586.958.511
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.407.827.649	4.247.399.318	18.060.921.793	15.885.883.489
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.474.692.329	3.202.309.689	3.944.618.325	10.508.423.813
12. Thu nhập khác	31	VL.5	4.511.815.339	10.000.000	9.277.194.878	3.060.000.000
13. Chi phí khác	32	VL.6	388.333.950	11.247.282	402.836.085	316.293.477
14. Lợi nhuận khác	40		4.123.481.389	(1.247.282)	8.874.358.793	2.743.706.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.598.173.718	3.201.062.407	12.818.977.118	13.252.130.336
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.7	2.970.244.344	489.436.126	2.970.244.344	1.803.213.381
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.627.929.374	2.711.626.281	9.848.732.774	11.448.916.955
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.614.377.097	2.711.626.281	11.835.180.497	11.448.916.955
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.986.447.723)	-	(1.986.447.723)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		652	140	727	679
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		652	140	727	679

Đơn vị tính: đồng  
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.818.977.118	13.252.130.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.143.564.255	5.227.630.216
- Các khoản dự phòng	03	1.060.849.550	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.659.592	341.152.029
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.624.277.901)	(12.769.836.671)
- Chi phí lãi vay	06	15.233.131.919	17.414.212.818
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.643.904.533	23.465.288.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.078.728.048)	16.547.053.816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.827.142.937	13.255.902.717
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(45.188.268.896)	139.865.579.385
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.867.711.523)	2.156.068.927
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.202.434.133)	(17.396.203.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.550.037.886)	(1.386.946.528)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.819.896.033)	(13.311.939.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(51.236.029.049)</b>	<b>163.194.803.841</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.485.154.467)	(117.395.727.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.655.455.002	187.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.910.000.000)	(3.843.137.255)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.189.936.160	741.276.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.534.555.312	9.239.482.961
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.984.792.007</b>	<b>(111.070.605.318)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	228.143.029.168	278.366.189.728
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(219.597.518.192)	(290.921.744.086)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.097.051.800)	(9.920.778.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.551.540.824)</b>	<b>(22.476.332.358)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(41.802.777.866)</b>	<b>29.647.866.165</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	160.406.390.448	130.758.292.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.243	231.297
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>118.603.662.825</b>	<b>160.406.390.448</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

##### *Các Công ty con*

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

##### *Các Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.

##### *Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

**4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2019	01/01/2019	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
- Tiền mặt		12.054.016.730	32.870.483.785	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		102.049.646.095	121.535.906.663	
- Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	6.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>118.603.662.825</b>	<b>160.406.390.448</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>				
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>237.397.234.828</i>	<i>203.787.524.494</i>	
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ		-	19.050.152.060	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		32.725.414.850	26.685.709.850	
- Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+22)		42.291.115.998	3.885.300.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		49.118.005.717	49.418.005.717	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		67.934.416.082	37.862.252.512	
- Các khách hàng khác		45.328.282.181	66.886.104.355	
<b>Cộng</b>		<b>237.397.234.828</b>	<b>203.787.524.494</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>				
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>94.138.396.693</i>	<i>112.495.387.620</i>	
- Công ty CP XDPT Cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		1.100.041.347	1.100.041.347	
- Công ty CP Công nghệ cao		6.162.000.000	-	
- Công ty cổ phần xây dựng Nova		7.360.526.702	-	
- Công ty TNHH Hòa Hiệp		-	7.587.519.670	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường		-	3.035.146.500	
- Công ty TNHH Minh Quang		9.548.851.500	9.548.851.500	
- Các khách hàng khác		69.966.977.144	91.223.828.603	
<b>Cộng</b>		<b>94.138.396.693</b>	<b>112.495.387.620</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>				
		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>34.368.503.519</i>	<i>57.450.000</i>	<i>24.527.473.952</i>	<i>57.450.000</i>
- Phải thu khác	3.201.840.114	-	6.176.170.654	-
- Tạm ứng	31.166.663.405	57.450.000	18.351.303.298	57.450.000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.415.479.167</i>	<i>-</i>	<i>1.415.479.167</i>	<i>-</i>
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
<b>Cộng</b>	<b>35.783.982.686</b>	<b>57.450.000</b>	<b>25.942.953.119</b>	<b>57.450.000</b>
<b>5. Nợ xấu</b>				
		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3.195.308.139</i>	<i>30.483.000</i>	<i>375.809.015</i>	<i>30.483.000</i>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>57.450.000</i>	<i>-</i>	<i>57.450.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.252.758.139</b>	<b>30.483.000</b>	<b>433.259.015</b>	<b>30.483.000</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>				
		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.921.942.110	-	7.414.210.304	-
- Công cụ, dụng cụ	199.984.038	-	158.490.860	-
- Chi phí SXKD dở dang	117.243.321.429	-	141.619.689.350	-
<b>Cộng</b>	<b>125.365.247.577</b>	<b>-</b>	<b>149.192.390.514</b>	<b>-</b>

7. Phải thu về cho vay	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<b>69.377.843.139</b>	<b>64.967.843.139</b>
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	67.937.843.139	63.527.843.139
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000	1.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.377.843.139</b>	<b>64.967.843.139</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo trang 21)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

10. Tài sản dở dang dài hạn

<i>a) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	31/12/2019	01/01/2019
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	15.872.788.122	13.957.092.609
- Xây dựng dự án cao ốc 414	135.012.869	135.012.869
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM	5.769.629.847	1.051.727.853
<b>Cộng</b>	<b>21.777.430.838</b>	<b>15.143.833.331</b>

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<i>a) Đầu tư vào Công ty liên kết <sup>(1)</sup></i>	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Cty CP Xây dựng 43	-	8.670.368.573
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.670.368.573</b>

(1) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

<i>b) Đầu tư vào đơn vị khác</i>	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**Danh sách các Công ty liên kết quan trọng**

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 31/12/2019	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 <sup>(2)</sup>	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

(2) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.



		31/12/2019		01/01/2019	
<b>12. Chi phí trả trước</b>					
<i>a) Ngắn hạn</i>		<b>4.913.410.322</b>		<b>1.264.959.774</b>	
- Các khoản khác		4.913.410.322		1.264.959.774	
<i>b) Dài hạn</i>		<b>5.723.701.547</b>		<b>5.504.440.572</b>	
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Tân Mỹ - CNTN		-		229.460.000	
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng		-		32.002.333	
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn		388.397.456		183.681.097	
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B		5.335.304.091		5.059.297.142	
<b>Cộng</b>		<b>10.637.111.869</b>		<b>6.769.400.346</b>	
<b>13. Phải trả người bán</b>		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>165.719.534.730</b>	<b>165.719.534.730</b>	<b>139.711.097.006</b>	<b>139.711.097.006</b>	
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	14.290.822.373	14.290.822.373	17.913.051.095	17.913.051.095	
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng-CTC	17.117.669.143	17.117.669.143	22.258.131.604	22.258.131.604	
- Các đối tượng khác	134.311.043.214	134.311.043.214	99.539.914.307	99.539.914.307	
<b>Cộng</b>	<b>165.719.534.730</b>	<b>165.719.534.730</b>	<b>139.711.097.006</b>	<b>139.711.097.006</b>	
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		<b>96.756.702.311</b>		<b>94.977.852.140</b>	
- Các đối tượng khác		96.756.702.311		94.977.852.140	
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		<b>82.415.801.910</b>		<b>139.604.420.160</b>	
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 7		13.838.639.000		35.257.000.000	
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 1		28.414.500.000		-	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		-		-	
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú		16.097.708.260		17.526.649.260	
- Ban QLĐT XD công trình Quận Bình Thạnh		-		8.061.702.900	
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4		22.978.456.000		78.759.068.000	
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi		1.086.498.650		-	
- Ban QLĐT XD Huyện Hóc Môn		-		-	
<b>Cộng</b>		<b>179.172.504.221</b>		<b>234.582.272.300</b>	
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp NN</b>	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019	
<i>a) Phải nộp</i>	<b>1.784.344.611</b>	<b>11.590.654.866</b>	<b>9.954.334.211</b>	<b>3.420.665.266</b>	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	64.952.150	4.009.229.637	3.846.827.649	227.354.138	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.114.400	3.030.846.104	1.550.037.886	1.573.922.618	
- Thuế thu nhập cá nhân	363.517.127	647.476.031	654.365.582	356.627.576	
- Thuế tài nguyên	142.865.940	433.028.700	433.028.700	142.865.940	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	2.249.919.110	2.249.919.110	419.560.021	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	700.334.973	1.220.155.284	1.220.155.284	700.334.973	
<b>Cộng</b>	<b>1.784.344.611</b>	<b>11.590.654.866</b>	<b>9.954.334.211</b>	<b>3.420.665.266</b>	
<i>b) Phải thu</i>	<b>31.122.855</b>	-	<b>22.500</b>	<b>31.145.355</b>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.310.869	-	-	7.310.869	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	22.500	22.500	
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	-	9.839.986	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	13.972.000	-	-	13.972.000	
<b>Cộng</b>	<b>31.122.855</b>	-	<b>22.500</b>	<b>31.145.355</b>	
<b>16. Chi phí phải trả</b>		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Ngắn hạn</i>		<b>24.546.680.784</b>		<b>42.557.861.043</b>	
- Trích trước chi phí lãi vay		2.354.162.103		261.934.143	
- Trích trước chi phí các công trình		21.968.661.935		40.109.601.007	
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A		223.856.746		2.186.325.893	
<b>Cộng</b>		<b>24.546.680.784</b>		<b>42.557.861.043</b>	

				31/12/2019			01/01/2019
<b>17. Phải trả khác</b>				<u>35.281.049.724</u>			<u>36.560.454.177</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>				1.788.277.868			1.840.295.480
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp				33.492.771.856			34.720.158.697
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				2.206.004.670			2.042.219.870
+ Phải trả cổ tức				31.922.958.028			32.677.938.827
+ Phải trả khác				<u>131.063.400.000</u>			<u>131.063.400.000</u>
<i>b) Dài hạn</i>				131.063.400.000			131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước				<u>166.344.449.724</u>			<u>167.623.854.177</u>
<b>Cộng</b>							
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>		31/12/2019		Trong năm			01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Ngắn hạn</i>	130.699.228.809	130.699.228.809	220.494.835.359	219.359.228.027	129.563.621.477	129.563.621.477	
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	124.745.327.940	124.745.327.940	214.502.219.254	214.905.327.158	125.148.435.844	125.148.435.844	
- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	5.953.900.869	5.953.900.869	5.992.616.105	4.453.900.869	4.415.185.633	4.415.185.633	
<i>b) Dài hạn</i>	59.357.473.832	59.357.473.832	13.640.809.914	6.230.906.270	51.947.570.188	51.947.570.188	
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	59.357.473.832	59.357.473.832	13.640.809.914	6.230.906.270	51.947.570.188	51.947.570.188	
<i>(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</i>				31/12/2019			01/01/2019
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				98.450.074.082			124.631.857.540
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành				26.295.253.858			21.143.304
- Vay cá nhân				-			495.435.000
<b>Cộng</b>				<u>124.745.327.940</u>			<u>125.148.435.844</u>
<i>(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:</i>				31/12/2019			01/01/2019
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3				6.528.458.169			10.885.447.278
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				48.719.004.462			45.477.308.543
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành				10.063.912.070			
<b>Cộng</b>				<u>65.311.374.701</u>			<u>56.362.755.821</u>
Trong đó:				5.953.900.869			4.415.185.633
- Số phải trả trong vòng 12 tháng				59.357.473.832			51.947.570.188
- Số phải trả sau 12 tháng							
<b>19. Dự phòng phải trả dài hạn</b>				31/12/2019			01/01/2019
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				<u>27.547.485.462</u>			<u>29.306.135.036</u>
+ Công trình Sông Bung 4A							1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2				13.626.924.228			13.626.924.228
+ Công trình Tà Trạch				13.920.561.234			13.920.561.234
<b>Cộng</b>				<u>27.547.485.462</u>			<u>29.306.135.036</u>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	107.647.429.620	95.888.606.100	350.119.415.720
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.988.405.814	-	15.988.405.814
- Lãi trong kỳ	-	-	11.448.916.955	-	11.448.916.955
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.840.622.559	-	3.840.622.559
- Thanh lý Cty con	-	-	698.866.300	-	698.866.300
Giảm vốn trong kỳ	-	-	21.696.906.944	11.241.132.604	32.938.039.548
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	15.621.705.589	4.900.000.000	20.521.705.589
- Thanh lý Cty con	-	-	294.578.305	787.200.654	1.081.778.959
- Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	5.780.623.050	5.553.931.950	11.334.555.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>101.938.928.490</b>	<b>84.647.473.496</b>	<b>333.169.781.986</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.622.524.561	(1.986.447.723)	13.636.076.838
- Lãi trong kỳ	-	-	11.835.180.497	(1.986.447.723)	9.848.732.774
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	-	3.787.344.064
Giảm vốn trong kỳ	-	-	15.751.506.213	196.161.916	15.947.668.129
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	15.547.337.688	-	15.547.337.688
- Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	204.168.525	196.161.916	400.330.441
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>101.809.946.838</b>	<b>82.464.863.857</b>	<b>330.858.190.695</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
<b>Cộng</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.260.836.600	10.260.836.600

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	131,58	144,78
- JPY	968,00	968,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 4			Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>					
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.764.739.033	6.363.228.748	22.035.946.678	16.002.828.295	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	195.340.992.389	138.586.253.130	324.656.368.350	330.410.342.509	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	103.602.982	4.887.538.153	214.466.619	11.667.961.106	
<b>Cộng</b>	<b>201.209.334.404</b>	<b>149.837.020.031</b>	<b>346.906.781.647</b>	<b>358.081.131.910</b>	
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>					
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.856.537.308	4.005.972.878	11.169.974.743	10.326.962.326	
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	180.339.212.444	131.037.261.938	315.347.950.055	304.132.803.988	
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	4.081.696.606	-	9.330.860.732	
<b>Cộng</b>	<b>183.195.749.752</b>	<b>139.124.931.422</b>	<b>326.517.924.798</b>	<b>323.790.627.046</b>	
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.527.878.789	1.562.650.155	5.470.525.312	5.418.040.178	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	6.064.030.000	3.892.040.221	
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	9.005.731.160	451.574.454	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50.243	97.584	50.243	5.459.089	
<b>Cộng</b>	<b>1.527.929.032</b>	<b>1.562.747.739</b>	<b>20.540.336.715</b>	<b>9.767.113.942</b>	
<b>4. Chi phí tài chính</b>					
- Lãi tiền vay	4.705.818.165	5.270.491.952	15.233.131.919	17.414.212.818	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(59.954.263)	149.886.138	11.709.835	346.611.118	
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	85.000.000	40.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.645.863.902</b>	<b>5.420.378.090</b>	<b>15.329.841.754</b>	<b>17.800.823.936</b>	
<b>5. Thu nhập khác</b>					
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	3.780.000.456	-	5.655.455.002	3.048.181.818	
- Thu nhập khác	731.814.883	10.000.000	3.621.739.876	11.818.182	
<b>Cộng</b>	<b>4.511.815.339</b>	<b>10.000.000</b>	<b>9.277.194.878</b>	<b>3.060.000.000</b>	
<b>6. Chi phí khác</b>					
- Chi phí khác	388.333.950	11.247.282	402.836.085	316.293.477	
	388.333.950	11.247.282	402.836.085	316.293.477	
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>					
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.970.244.344	489.436.126	2.970.244.344	1.803.213.381	

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



**Mai Thị Hào**

Kế toán trưởng



**Đinh Văn Vân**

Tổng Giám đốc



**Lê Vũ Hùng**

**V.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2019**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	116.139.905.783	146.766.335.293	72.231.714.415	905.943.033	-	336.043.898.524
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	2.377.681.840	40.000.000	1.902.628.079	-	-	4.320.309.919
- Mua trong kỳ	2.377.681.840	-	1.679.081.818	-	-	4.056.763.658
- Tăng khác	-	40.000.000	223.546.261	-	-	263.546.261
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	23.145.550.763	20.687.448.720	40.000.000	-	43.872.999.483
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.922.004.502	20.687.448.720	-	-	43.609.453.222
- Giảm khác	-	223.546.261	-	40.000.000	-	263.546.261
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	118.517.587.623	123.660.784.530	53.446.893.774	865.943.033	-	296.491.208.960
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	22.432.892.378	132.191.865.474	71.094.617.382	841.622.617	-	226.560.997.851
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	3.285.210.028	2.571.347.610	311.019.534	18.000.000	-	6.185.577.172
- Khấu hao trong kỳ	3.285.210.028	2.531.347.610	309.006.617	18.000.000	-	6.143.564.255
- Tăng khác	-	40.000.000	2.012.917	-	-	42.012.917
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	22.922.004.502	20.687.448.720	42.012.917	-	43.651.466.139
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.922.004.502	20.687.448.720	-	-	43.609.453.222
- Giảm khác	-	-	-	42.012.917	-	42.012.917
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	25.718.102.406	111.841.208.582	50.718.188.196	817.609.700	-	189.095.108.884
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	93.707.013.405	14.574.469.819	1.137.097.033	64.320.416	-	109.482.900.673
- Tại ngày cuối kỳ	92.799.485.217	11.819.575.948	2.728.705.578	48.333.333	-	107.396.100.076